

Số: 30 /2025/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 13 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở,  
công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31*

tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Kết luận số 55-KL/ĐU ngày 08/10/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh về kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh, nhiệm kỳ 2025 - 2030 tại Hội nghị lần thứ 06 về nội dung kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai để tính giá trị nhà cửa, công trình, vật kiến trúc, mồ mả trong các công tác: bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; bán tài sản nhà nước.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; bán tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

## **Điều 3. Đơn giá bồi thường**

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn 58 xã, phường phía Đông tỉnh Gia Lai (thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này).

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn 77 xã, phường phía Tây tỉnh Gia Lai (thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này).

## **Điều 4. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu nhà nước đã phê duyệt giá bán; các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo giá bán, phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đang thực hiện dở dang, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

3. Đối với các trường hợp đặc thù, riêng biệt, Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho phù hợp.

4. Đối với nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc và mồ mả chưa được quy định tại Quyết định này thì Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ,

tái định cư chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng có liên quan căn cứ định mức; đơn giá xây dựng công trình của tỉnh hoặc khảo sát giá phổ biến trên thị trường để xác định giá cụ thể trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt để thực hiện.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này. Hằng năm, rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai phù hợp giá xây dựng trên thị trường.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh đến Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2025.

2. Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước đây) ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐB QH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Ban Tiếp công dân;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, T4.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



  
**Nguyễn Hữu Quế**

**Phụ lục số 01**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở,**  
**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN 58 XÃ, PHƯỜNG**  
**PHÍA ĐÔNG TỈNH GIA LAI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số        /2025/QĐ-UBND ngày        /        2025 của UBND tỉnh)

**PHẦN 1. BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC**

| Mã hiệu | Loại công trình                                                                                                                                                                                   | ĐVT                 | Đơn giá (đồng)           |                                | Ghi chú                                                                                                          |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                                   |                     | Có khu vệ sinh trong nhà | Không có khu vệ sinh trong nhà |                                                                                                                  |
| N1      | - Nhà từ 2 tầng đến 3 tầng, khung BTCT, mái BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít                                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 5.224.000                | 5.120.000                      |                                                                                                                  |
| N1a     | - Nhà từ 4 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít                                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 5.459.000                | 5.350.000                      |                                                                                                                  |
| N2      | - Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matít. Tầng trên cùng áp dụng mã N2, các tầng dưới áp dụng mã N1 và N1a | đồng/m <sup>2</sup> | 4.382.000                | 4.294.000                      |                                                                                                                  |
| N3      | - Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày ≥ 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, trần thạch cao, mái tôn hoặc Fibrô XM                                           | đồng/m <sup>2</sup> | 3.953.000                | 3.874.000                      |                                                                                                                  |
| N4      | - Nhà 1 tầng mái BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 5.295.000                | 5.189.000                      |                                                                                                                  |
| N5      | - Nhà 1 tầng mái tôn hoặc Fibrô XM, tường xây gạch dày ≥ 150 mm, sê nô BTCT, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái từ 3,0m đến 4m         | đồng/m <sup>2</sup> | 3.784.000                | 3.708.000                      | Nếu chiều cao trung bình mái < 3,0m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,1 |
| N6      | - Nhà 1 tầng mái tôn hoặc Fibrô XM, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matít, chiều                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> | 3.293.000                | 3.227.000                      | Nếu chiều cao trung bình mái < 3,0m nhân với hệ số k=0,9. Nếu                                                    |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |           |           |                                                                                                                    |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             | cao trung bình mái từ 3,0m đến 4m                                                                                                                                                                                                                                    |                     |           |           | chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,1                                                                 |
| <b>N7</b>   | - Nhà 1 tầng, tường xây gạch dày $\geq 150\text{mm}$ quét vôi, nền lán vừa xi măng, trần thạch cao, mái tôn hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 3,0m đến 3,5m                                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 2.789.000 | 2.733.000 | Nếu chiều cao trung bình mái < 3,0m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 3,5m nhân với hệ số k=1,1 |
| <b>N8</b>   | - Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền lán vừa xi măng, không trần, mái tôn hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 2.357.000 | 2.310.000 | Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 3m nhân với hệ số k=1,1   |
| <b>N9</b>   | - Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tôn hoặc ván, nền lán VXM, không trần, mái tôn hoặc Fibrô XM, xà gồ gỗ mái không quy cách, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 1.716.000 | 1.682.000 | Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 3m nhân với hệ số k=1,1   |
| <b>N10</b>  | - Nhà sàn có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 3; mái lợp ngói 22 viên/m <sup>2</sup> ; sàn và vách bằng gỗ ván. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn $\leq 1,2\text{m}$ , chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn $\leq 3\text{m}$      | đồng/m <sup>2</sup> | 3.370.000 |           | Nếu chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn > 3m, nhân với hệ số k=1,05                                        |
| <b>N11</b>  | - Nhà sàn có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 4; mái lợp ngói 22 viên/m <sup>2</sup> ; sàn và vách bằng gỗ ván. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn $\leq 1,2\text{m}$ , chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn $\leq 3\text{m}$      | đồng/m <sup>2</sup> | 2.588.000 |           | Nếu chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn > 3m, nhân với hệ số k=1,05                                        |
| <b>N11a</b> | - Nhà chòi hoặc nhà sàn bán kiên cố có trụ và khung bằng gỗ tạp hoặc tre; mái lợp ngói 22 viên/m <sup>2</sup> ; sàn bằng gỗ tạp hoặc tre, nứa. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn $\leq 0,8\text{m}$ , chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn $\leq 2\text{m}$ | đồng/m <sup>2</sup> | 1.258.000 |           | Nếu chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn > 2m nhân với hệ số k=1,05                                         |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |           |                                                           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------------------------------------------------------|
| <b>N12</b> | - Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái $\geq 3\text{m}$ , tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tôn hoặc Fibrô XM                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 1.026.000 | Nếu chiều cao trung bình mái < 3,0 m nhân với hệ số k=0,9 |
| <b>N13</b> | - Nhà xưởng ( <i>nhà kho</i> ) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, vách bao che bằng tường gạch hoặc tôn, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 2.294.000 |                                                           |
| <b>N14</b> | - Nhà xưởng ( <i>nhà kho</i> ) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, vách bao che bằng tường gạch hoặc tôn, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 2.020.000 |                                                           |
| <b>N15</b> | - Nhà xưởng ( <i>kho</i> ) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, tường gạch hoặc tôn, nền bê tông                                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 1.631.000 |                                                           |
| <b>N16</b> | - Nhà rầm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tôn; mái tôn hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên | đồng/m <sup>2</sup> | 1.264.000 | Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,9  |
| <b>N17</b> | - Nhà để xe mái tôn hoặc Fibrô XM khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng                                                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 781.000   |                                                           |
| <b>N18</b> | - Mái hiên bằng tôn, hoặc Fibrô XM ( <i>chưa tính nền</i> )                                                                                                                                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 391.000   |                                                           |
| <b>C1</b>  | - Chuồng nền đất, khung bao che bằng gỗ, mái tranh, giấy dầu, hoặc vật liệu thô sơ                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 358.000   |                                                           |
| <b>C2</b>  | - Chuồng nền đất, khung bao che bằng gỗ, mái tôn hoặc Fibrô XM                                                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 460.000   |                                                           |
| <b>C3</b>  | - Chuồng khung gỗ, bao che bằng gỗ, nền láng xi măng, mái tôn hoặc Fibrô XM                                                                                                                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 562.000   |                                                           |
| <b>C4</b>  | - Chuồng xây gạch bao quanh $\leq 1\text{m}$ , nền láng xi măng, mái tôn hoặc Fibrô XM                                                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 726.000   |                                                           |
| <b>C5</b>  | - Chuồng xây gạch bao quanh cao > 1m, nền láng xi măng, mái tôn hoặc Fibrô XM                                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 870.000   |                                                           |
| <b>B1</b>  | - Bể nước nổi xây đá chẻ, nắp đan BT                                                                                                                                                                                                                 | đồng/m <sup>3</sup> | 1.692.000 |                                                           |

|            |                                                                                                                     |                     |            |                                                                            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>B2</b>  | - Bể nước nổi xây gạch, nắp đan BT                                                                                  | đồng/m <sup>3</sup> | 1.588.000  |                                                                            |
| <b>B3</b>  | - Bể nước ngầm xây đá chẻ nắp đan BT                                                                                | đồng/m <sup>3</sup> | 1.848.000  |                                                                            |
| <b>B4</b>  | - Bể nước ngầm xây gạch, nắp đan BT                                                                                 | đồng/m <sup>3</sup> | 1.746.000  |                                                                            |
| <b>B5</b>  | - Hồ xi hai ngăn bao che bằng vật liệu thô sơ                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 358.000    |                                                                            |
| <b>B6</b>  | - Hệ thống phân ngầm tự hoại nhà vệ sinh, phân ngầm tự hoại phục vụ chăn nuôi                                       | đồng/hệ thống       | 8.606.000  |                                                                            |
| <b>B7</b>  | - Hàm biogas composite (có 02 bể xử lý), đường kính $\geq 2,4\text{m}$                                              | đồng/hệ thống       | 16.856.000 |                                                                            |
| <b>S1</b>  | - Sân lát gạch hoa xi măng, gạch bê tông, gạch Block                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 243.000    | Đã tính bê tông lót nền, nếu sân không có bê tông lót nền nhân hệ số k=0,9 |
| <b>S2</b>  | - Sân lát gạch đất nung, đan bê tông                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 218.000    |                                                                            |
| <b>S3</b>  | - Sân láng sỏi, gạch granít tận dụng                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 204.000    |                                                                            |
| <b>S4</b>  | - Sân, đường xi măng hoặc nhựa đường                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 180.000    |                                                                            |
| <b>S5</b>  | - Sân lát gạch bát trắng, đá granít tận dụng                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 171.000    |                                                                            |
| <b>S6</b>  | - Sân lát gạch ceramic                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> | 265.000    |                                                                            |
| <b>S7</b>  | - Sân đổ bê tông                                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 198.000    |                                                                            |
| <b>TR1</b> | - Tường rào xây gạch có chiều dày $< 150\text{mm}$                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 498.000    | Đã tính móng tường rào                                                     |
| <b>TR2</b> | - Tường rào xây gạch có chiều dày $\geq 150\text{mm}$                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 689.000    |                                                                            |
| <b>TR3</b> | - Tường rào lam bê tông                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> | 1.035.000  |                                                                            |
| <b>TR4</b> | - Cổng panô sắt mở kiểu ray thẳng                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 1.106.000  |                                                                            |
| <b>TR5</b> | - Cổng panô sắt mở kiểu bản lề                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 971.000    |                                                                            |
| <b>TR6</b> | - Cổng song sắt bằng sắt hộp                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 817.000    |                                                                            |
| <b>TR7</b> | - Cổng sắt thô sơ (không có quy cách)                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 460.000    |                                                                            |
| <b>TR8</b> | - Hàng rào kẽm gai hỗ trợ công tháo dỡ                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> | 22.000     |                                                                            |
| <b>G1</b>  | - Giếng đường kính $\leq 1\text{m}$ , sâu $\leq 10\text{m}$ , bọng giếng xây gạch hoặc đá ong                       | đồng/m              | 971.000    |                                                                            |
| <b>G2</b>  | - Giếng đường kính $> 1\text{m}$ đến $\leq 1,2\text{m}$ , sâu $\leq 10\text{m}$ , bọng giếng xây gạch hoặc đá ong   | đồng/m              | 1.328.000  |                                                                            |
| <b>G3</b>  | - Giếng đường kính $> 1,2\text{m}$ đến $\leq 1,6\text{m}$ , sâu $\leq 10\text{m}$ , bọng giếng xây gạch hoặc đá ong | đồng/m              | 1.532.000  |                                                                            |
| <b>G4</b>  | - Giếng đường kính $> 1,6\text{m}$ đến $\leq 2\text{m}$ , sâu $\leq 10\text{m}$ , bọng giếng xây gạch hoặc đá ong   | đồng/m              | 2.145.000  |                                                                            |

|                                                                       |                                                                     |                     |           |  |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|--|
| <b>G5</b>                                                             | - Giếng đường kính > 2m, sâu ≤ 10m, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong | đồng/m              | 2.674.000 |  |
| <b>G6</b>                                                             | - Giếng đường kính ≤ 1m, sâu ≤ 10m, bọng bê tông                    | đồng/m              | 2.145.000 |  |
| <b>G7</b>                                                             | - Giếng đường kính > 1m đến ≤ 1,2m, sâu ≤ 10m, bọng bê tông         | đồng/m              | 2.452.000 |  |
| <b>G8</b>                                                             | - Giếng đường kính > 1,2m đến ≤ 1,6m, sâu ≤ 10m, bọng bê tông       | đồng/m              | 3.371.000 |  |
| <b>G9</b>                                                             | - Giếng đường kính > 1,6m đến ≤ 2m, sâu ≤ 10m, bọng bê tông         | đồng/m              | 4.393.000 |  |
| <b>G10</b>                                                            | - Giếng đường kính > 2m, sâu ≤ 10m, bọng bê tông                    | đồng/m              | 5.483.000 |  |
| <b>G11</b>                                                            | - Giếng bọng đất nung đường kính ≤ 0,8m, sâu ≤ 10m                  | đồng/m              | 409.000   |  |
| <b>G12</b>                                                            | - Giếng bọng đất nung đường kính > 0,8m, sâu ≤ 10m                  | đồng/m              | 460.000   |  |
| <b>G13</b>                                                            | - Giếng nước đóng đường kính $D \leq 60\text{mm}$                   | đồng/m              | 358.000   |  |
| <b>G14</b>                                                            | - Giếng nước đóng đường kính $60\text{mm} < D < 90\text{mm}$        | đồng/m              | 460.000   |  |
| <b>K1</b>                                                             | - Kết cấu BTCT cho cầu kiện độc lập                                 | đồng/m <sup>3</sup> | 5.474.000 |  |
| <b>K2</b>                                                             | - Kết cấu bê tông không cốt thép cho cầu kiện độc lập               | đồng/m <sup>3</sup> | 3.981.000 |  |
| <b>K3</b>                                                             | - Kết cấu xây gạch hoàn chỉnh (không móng)                          | đồng/m <sup>3</sup> | 2.502.000 |  |
| <b>K4</b>                                                             | - Móng đá chẻ                                                       | đồng/m <sup>3</sup> | 1.368.000 |  |
| <b>K4a</b>                                                            | - Móng xây gạch                                                     | đồng/m <sup>3</sup> | 1.776.000 |  |
| <b>K5</b>                                                             | - Đá chẻ xếp khan                                                   | đồng/m <sup>3</sup> | 1.262.000 |  |
| <b>K6</b>                                                             | - Đá hộc xếp khan                                                   | đồng/m <sup>3</sup> | 553.000   |  |
| <b>K7</b>                                                             | - Đắp đất tôn nền                                                   | đồng/m <sup>3</sup> | 97.000    |  |
| <b>K7a</b>                                                            | - Đắp cát tôn nền                                                   | đồng/m <sup>3</sup> | 326.000   |  |
| <b>K8</b>                                                             | - Công đào ao                                                       | đồng/m <sup>3</sup> | 124.000   |  |
| <b>K9</b>                                                             | - San đất trả lại mặt bằng đất mượn                                 | đồng/m <sup>3</sup> | 14.000    |  |
| <b>ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG LẠI MẶT ĐÚNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ</b> |                                                                     |                     |           |  |
| <b>K10</b>                                                            | - Nhà 1 tầng không có sê nô                                         | đồng/m <sup>2</sup> | 1.265.000 |  |
| <b>K11</b>                                                            | - Nhà 1 tầng có sê nô                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 1.897.000 |  |
| <b>K12</b>                                                            | - Nhà 2 tầng trở lên                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 2.650.000 |  |

### **GHI CHÚ:**

#### **I. Giải thích từ ngữ:**

- Chiều cao trung bình mái: là chiều cao được tính bằng trung bình cộng chiều cao của các đỉnh và đuôi các mái tính từ nền nhà.

- Góc lửng: là phần diện tích sàn xây dựng có chiều cao tính từ mặt sàn góc lửng đến mặt sàn tầng trên (hoặc trần mái) nhỏ hơn 2,7m ( $h_{gl} < 2,7m$ ).

## II. Đối với nhà (loại Ni, $i = 1, 2, \dots, 18$ ):

**A)** Các loại nhà từ N1 đến N16 được tính toán giá trị xác định theo thông số tổng diện tích sàn của tất cả các tầng. Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lô gia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.

1. Các loại nhà N17 và N18 diện tích để tính toán giá trị xác định theo mép ngoài hình chiếu bằng mái.

2. Nếu phần mái che vượt ngoài diện tích xây dựng thì tính thêm giá trị diện tích phần mái che vượt ngoài theo mã hiệu nhà N18.

3. Đối với nhà có phần diện tích thông tầng thì phần diện tích thông tầng cộng thêm 50% đơn giá nhà cùng loại.

4. Đối với nhà từ mã hiệu N5 đến N8 nếu có khung BTCT được nhân (x) với hệ số 1,1.

5. Riêng nhà từ mã hiệu N4 đến N12 có phần diện tích sảnh đón, lô gia có mái bằng BTCT thì diện tích sảnh đón, lô gia này được tính theo mã hiệu N4 (khi đó diện tích sảnh đón, lô gia không được tính vào diện tích sàn).

6. Đối với các loại nhà từ N1 đến N9 có khu vệ sinh trong nhà đã bao gồm hệ thống phân ngầm khu vệ sinh quy định tại mục B6, trang thờ và chưa kể đến vật liệu ốp tường nhà vệ sinh.

- Trường hợp các loại nhà từ N1 đến N9 có khu vệ sinh trong nhà nhưng không có hệ thống phân ngầm khu vệ sinh thì đơn giá bồi thường được xác định bằng đơn giá loại nhà từ N1 đến N9, giá trị bồi thường sẽ trừ đi giá trị hệ thống phân ngầm khu vệ sinh quy định tại mục B6. Trường hợp các loại nhà từ N1 đến N9 có khu vệ sinh nằm trong nhà dùng chung hệ thống phân ngầm với khu vệ sinh khác (không phân biệt nằm trong nhà hoặc nằm ngoài nhà) thì xem như khu vệ sinh có hệ thống phân ngầm, giá trị bồi thường sẽ không giảm trừ giá trị hệ thống phân ngầm khu vệ sinh quy định tại mục B6.

- Trường hợp tổng diện tích nhà được bồi thường nằm trong 01 căn (ngôi) nhà gồm nhiều phần diện tích nhà (bố trí liên kề, liên thông với nhau) có loại (mã hiệu) khác nhau từ N1 đến N9. Nếu trong căn (ngôi) nhà này có khu vệ sinh (lối đi vào khu vệ sinh nằm trong nhà) thì xem tổng diện tích nhà được bồi thường này tương đương với trường hợp nhà có 01 loại (mã hiệu) nhà có khu vệ sinh trong nhà.

**B)** Đối với nhà có phần hoàn thiện (lát gạch, sơn, đóng trần,...) khác với mô tả theo mã hiệu nhà Ni khi tính toán giá trị bồi thường sẽ được cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị vật liệu hoàn thiện vào đơn giá nhà Ni.

**C)** Đơn giá mái lợp sử dụng cho nhà Ni:

1. Mái lợp ngói 22 viên/m<sup>2</sup>: 504.000 đồng/m<sup>2</sup> mái.
2. Mái lợp ngói 13 viên/m<sup>2</sup>: 543.000 đồng/m<sup>2</sup> mái.
3. Mái lợp tôn hoặc Fibrô XM: 311.000 đồng/m<sup>2</sup> mái.

**D)** Các loại nhà từ N1 đến N16 đã bao gồm: cầu thang, cửa sổ, cửa đi, cửa thông thoáng, đan bê tông cốt thép kệ bếp, ô văng, đắp đất tôn nền; chưa tính: gạch, đá ốp kệ bếp; chưa tính: lan can, tay vịn cầu thang, điện và nước trong nhà; không tính cáp điện thoại, cáp truyền hình, cáp internet.

1. Đơn giá khu vệ sinh ngoài nhà sau khi xác định mã hiệu được cộng thêm 15% (đã bao gồm thiết bị vệ sinh; chưa kể vật liệu ốp tường nhà vệ sinh).

2. Đơn giá điện, nước trong nhà và công trình tính cho 1m<sup>2</sup> sàn:

- Điện trong nhà chạy nổi: 189.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn.
- Điện trong nhà chạy ngầm: 225.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn.
- Nước trong nhà (chạy nổi): 102.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn.
- Nước trong nhà (chạy ngầm): 123.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn.

Đơn giá điện nước chỉ áp dụng cho các loại nhà từ N1 đến N6; nhà từ N7 đến N15 tính bằng 75% đơn giá điện, nước; nhà N16 tính bằng 50% đơn giá điện, nước.

3. Trường hợp nhà có móng tường sâu > 1m thì khối lượng phần móng sâu từ 1m trở lên được tính theo khối lượng cho phần mã hiệu nhóm K1.

4. Đơn giá lan can cầu thang:

- Lan can cầu thang sắt, sứ (đã có tay vịn): 664.000 đồng/md.
- Lan can cầu thang sắt, tay vịn gỗ: 868.000 đồng/md.
- Lan can cầu thang inox (đã có tay vịn): 868.000 đồng/md.
- Lan can cầu thang gỗ (đã có tay vịn): 1.073.000 đồng/md.
- Lan can cầu thang kính cường lực tay vịn inox: 1.175.000 đồng/md.
- Lan can cầu thang kính cường lực tay vịn gỗ: 1.277.000 đồng/md.
- Trụ đề ba gỗ: 1.941.000 đồng/cái, đối với loại có đường kính quy đổi > 15cm, giá: 2.452.000 đồng/cái.
- Trụ đề ba sắt đường kính quy đổi  $\geq 15$ cm: 766.000 đồng/cái.
- Trụ đề ba inox đường kính quy đổi  $\geq 15$ cm: 971.000 đồng/cái.
- Ốp tôn vách tường: 225.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Khung sắt hộp bảo vệ: 388.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**E.** Đơn giá các loại cấu kiện hoàn thiện khác:

1. Láng nền xi măng: 39.000 đồng/m<sup>2</sup> láng nền.
2. Lát gạch hoa xi măng: 209.000 đồng/m<sup>2</sup> lát.
3. Lát gạch ceramic, đá Granít tận dụng: 244.000 đồng/m<sup>2</sup> lát.

4. Lát gỗ sàn nhà gỗ nhóm IV-V: 460.000 đồng/m<sup>2</sup> lát.
  5. Lát đá Granít: 834.000 đồng/m<sup>2</sup> đá.
  6. Ốp gạch chân tường: 47.000 đồng/md ốp.
  7. Quét vôi tường: 66.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn, đối với nhà mái bằng 78.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn.
  8. Sơn nước tường không bả matít: 224.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn, đối với nhà mái bằng 288.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn.
  9. Sơn nước tường có bả matít: 263.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn, đối với nhà mái bằng 342.000 đồng/m<sup>2</sup> sàn.
  10. Dán giấy trang trí vào tường: 77.000 đồng/m<sup>2</sup>.
  11. Trát vữa vào tường: 69.000 đồng/m<sup>2</sup> tường.
  12. Trần cốt ép, trần bít cách nhiệt: 153.000 đồng/m<sup>2</sup> trần.
  13. Trần ván ép, nhựa, tôn: 161.000 đồng/m<sup>2</sup> trần.
  14. Trần thạch cao: 179.000 đồng/m<sup>2</sup> trần.
  15. Trần gỗ: 562.000 đồng/m<sup>2</sup> trần gỗ.
  - 15a. Trần khía tre: 143.000 đồng/m<sup>2</sup> trần khía tre.
  - 15b. Tường trát đá rửa: 409.000 đồng/m<sup>2</sup> tường.
  16. Ốp gạch men, ceramic, đá Granít tận dụng: 311.000 đồng/m<sup>2</sup> gạch ốp.
  17. Ốp đá Granít: 939.000 đồng/m<sup>2</sup> đá ốp.
  18. Ốp lambri gỗ: 470.000 đồng/m<sup>2</sup> gỗ ốp.
  19. Nhà có gác lửng gỗ: 715.000 đồng/m<sup>2</sup> gác gỗ.
  20. Nhà 2 tầng sàn gỗ tính theo nhà loại N3: Mỗi m<sup>2</sup> sàn gỗ trừ 460.000 đồng/m<sup>2</sup>.
  21. Nhà có gác lửng BTCT, lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít phần diện tích sàn lửng tính bằng 0,7 lần đơn giá nhà loại N3.
  22. Đối với nhà có 2 lớp cửa, lớp cửa bên trong được hỗ trợ thêm chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt: 283.000 đồng/m<sup>2</sup> cửa.
  23. Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ, hòn giả sơn đắp bằng đá vôi (hoặc san hô) được hỗ trợ 1.124.000 đồng/m<sup>3</sup>, nếu được đắp bằng các loại vật liệu khác được tính bằng 70% đơn giá trên.
- III. Đối với bể nước (loại Bi):** áp dụng cho các loại bể nước có dung tích  $\leq 5\text{m}^3$ , nếu  $> 5\text{m}^3$  thì tính theo m<sup>3</sup> xây và các đơn giá hoàn thiện khác tại mục II.E. Đối với bể nước vừa nổi vừa chìm thì phần thể tích nổi tính theo đơn giá bể nổi tương ứng và thể tích phần chìm thì tính theo đơn giá phần chìm tương ứng.
- Loại bể không nắp: trừ 325.000 đồng/m<sup>2</sup> nắp bể.
  - Trường hợp bể nước bằng BT: đơn giá bằng 1,2 lần đơn giá bể nước xây bằng

đá chẻ cùng loại.

#### **IV. Đối với tường rào loại TR1, TR2, TR3:**

- Tường rào loại TR1, TR2, TR3 chỉ tính diện tích phần xây (bao gồm phần lam bê tông), nếu tường rào có phần lưới B40 thì đơn giá phần lưới B40 là 82.000 đồng/m<sup>2</sup> lưới. Đối với trường hợp lưới B40 dùng để rào quanh vườn, ao, hồ thì hỗ trợ 42.000 đồng/m<sup>2</sup> lưới B40. Nếu tường rào có phần song sắt thì đơn giá phần song sắt: 511.000 đồng/m<sup>2</sup> song sắt.

- Trường hợp tường rào có móng tường sâu > 0,6m thì khối lượng phần móng sâu từ 0,6m trở lên được tính theo khối lượng cho phần mã hiệu nhóm Ki.

#### **V. Đối với giếng nước (loại Gi):**

- Chiều sâu giếng tính từ mép trên của thành giếng.

- Loại bọng bằng gạch, đá ong và bê tông có chiều sâu giếng > 10m đến 15m cộng thêm 20% đơn giá cùng loại cho chiều sâu từ mét thứ 11 tiếp theo.

- Loại bọng bằng gạch, đá ong và bê tông có chiều sâu giếng từ > 15m cộng thêm 40% đơn giá cùng loại cho chiều sâu từ mét thứ 16 tiếp theo.

- Loại không bọng tính bằng 40% đơn giá giếng có bọng xây gạch, đá ong cùng đường kính.

**VI. Hướng dẫn về việc áp dụng đơn giá xây dựng lại mặt đứng nhà khi bị giải tỏa một phần nhà:**

- Diện tích được hỗ trợ là diện tích mặt đứng nhà cần xây dựng lại tại chỉ giới giải phóng mặt bằng.

- Đối với nhà bị giải tỏa một phần, mà diện tích còn lại tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng không đảm bảo công năng sử dụng cho toàn bộ nhà hay phần còn lại chỉ là diện tích của công trình phụ (như nhà bếp, khu vệ sinh) thì được bồi thường cho toàn bộ nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian không đảm bảo an toàn thì được bồi thường hết bước cột hoặc bước gian đó; nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng tiếp giáp ô cầu thang thì được bồi thường thêm bước cột hoặc bước gian của ô cầu thang. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo dỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng mà phần còn lại trung bình của bước gian < 3m thì được bồi thường đủ 3m tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo dỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

**VII. Đối với nhà nuôi yến:** Đơn giá bồi thường đối với nhà nuôi yến (không có nguồn gốc là nhà ở được sửa chữa, cải tạo lại) được vận dụng theo đơn giá các loại

(mã hiệu) nhà có quy mô, mô tả phù hợp nhất. Trong đó:

- Đối với các phần hoàn thiện (lát gạch, sơn, đóng trần,...) khác với mô tả theo mã hiệu nhà Ni khi tính toán giá trị bồi thường sẽ được cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị vật liệu hoàn thiện vào đơn giá nhà Ni.

- Đối với nhà nuôi yến có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng, mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian không đảm bảo an toàn thì được bồi thường hết bước cột hoặc bước gian đó (Không vận dụng tính thêm đơn giá xây dựng lại mặt đứng nhà khi bị giải tỏa một phần nhà và các quy định khác.

Trường hợp nhà nuôi yến có nguồn gốc là nhà ở được sửa chữa, cải tạo lại thì tùy theo đặc điểm, quy mô hiện trạng của nhà nuôi yến mà Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét áp dụng, vận dụng các quy định tại Quyết định này cho phù hợp./.

**PHẦN 2. BẢNG ĐƠN GIÁ MỎ MẢ**

| <b>TT</b> | <b>Danh mục</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá (đồng)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|----------------|
| <b>A</b>  | <b>Mộ đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |                       |                |
| 1         | Mộ đất bình thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đồng/mộ    | 2.554.000             |                |
| 2         | Mộ đất đã cải táng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | "          | 1.532.000             |                |
| <b>B</b>  | <b>Mộ xây</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |                       |                |
| 1         | Mộ xây bình thường: qui cách 1,4mx2,6m, xây học bằng đá chẻ hoặc đá ong, có gắn tấm bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đồng/mộ    | 4.629.000             |                |
| 2         | Mộ xây bình thường: xây học gồm 2 lớp đá chẻ, qui cách phổ biến 1,4mx2,6m; nhà bia nhỏ cao 0,8m, lọt lòng sâu 0,2m, gắn 1 tấm bia, ảnh men trắng đen, không có trụ, quét vôi hoàn chỉnh có sân nhỏ (hoặc các kiểu xây tương đương khác)                                                                                                                                                | "          | 6.626.000             |                |
| 3         | Mộ xây kiên cố: qui cách xây dựng 1,4mx2,6m, xây 3 lớp đá chẻ, giằng chân móng bằng sắt ở 2 đầu mộ, xây nhà bia và 2 trụ phi dưới chân mộ, phía trên đầu mộ xây bình phong cao hơn nhà bia 10cm, trát tường, quét vôi hoàn chỉnh, trát mạch hồ chân móng đá chẻ, kẻ rong màu chu. Có ốp 1 tấm bia và ảnh men, có sân nhỏ 0,6mx1,4m                                                     | "          | 11.536.000            |                |
| 4         | Mộ xây kiên cố: tiêu chuẩn giống như mộ xây kiên cố tại (mục 3) trên, nhưng có phần bê tông móng, ốp gạch men (hoặc đá rửa không hoàn chỉnh), có sân nhà bia                                                                                                                                                                                                                           | "          | 15.518.000            |                |
| 5         | Mộ xây đặc biệt: tiêu chuẩn giống như mộ xây kiên cố tại (mục 3) trên, nhưng móng được đổ bê tông, có giằng sắt chịu lực, nhà bia có đúc mái bê tông, có lanh tô và đan mái, phía đầu mộ xây bình phong dày, ốp gạch men hoàn chỉnh toàn bộ, trừ phần móng đá chẻ, trát mạch hồ chân móng đá chẻ, có sân nhà bia. Có 2 câu liễn đối, 1 bảng số, 1 bảng tên, 2 cặp lân, búp sen bằng sứ | "          | 24.423.000            |                |
| 6         | Mộ xây đặc biệt: giống như mục 5, nhưng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |            |                       |                |
|           | - Ốp đá granit, loại đá đỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | "          | 58.407.000            |                |
|           | - Ốp đá granite, loại đá đen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | "          | 46.340.000            |                |

|                               |   |            |  |
|-------------------------------|---|------------|--|
| - Ốp đá granite, loại đá vàng | " | 36.436.000 |  |
| - Ốp đá granite, loại đá tím  | " | 35.263.000 |  |

### **GHI CHÚ:**

**1.** Đơn giá mộ đã bao gồm chi phí hương hoa, cúng viếng và chưa bao gồm các vật kiến trúc trang trí có đơn giá cụ thể như sau:

- Búp sen bằng gốm, sứ: 337.000 đồng/cặp.
- Tượng kỳ lân bằng đá trắng: 681.000 đồng/cặp.
- Tượng kỳ lân bằng đá cẩm thạch: 1.328.000 đồng/cặp.
- Câu liễn đôi bằng đá granít: 613.000 đồng/cặp.

**1a.** Mộ có diện tích khác mộ chuẩn (1,4m x 2,6m):

- Đối với các loại mộ có diện tích lớn hơn diện tích mộ chuẩn (1,4m x 2,6m) thì được tính bằng đơn giá mộ cùng loại nhân với tỷ lệ diện tích so với mộ chuẩn.

- Đối với các loại mộ có diện tích nhỏ hơn diện tích mộ chuẩn (1,4m x 2,6m) thì được tính bằng đơn giá mộ chuẩn.

**2.** Mộ có xác chưa phân huỷ: được cộng thêm chi phí hỗ trợ bốc hài cốt 5.721.000 đồng/mộ. Đối với các trường hợp do phong tục tập quán của địa phương cần hỗ trợ thêm chi phí mua hòm, quách mới thì giao Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét, quyết định cho phù hợp với thực tế.

**3.** Mộ xây sanh phần (từ B1 - B6) không có hài cốt: Khi tính bồi thường phải trừ đi chi phí cải táng mộ đất 2.554.000 đồng/mộ.

**4.** Kinh phí hỗ trợ di chuyển mồ mả:

a) Đối với việc di chuyển mồ mả có cự ly di chuyển < 10km được hỗ trợ thêm kinh phí di chuyển mồ mả là 511.000 đồng/mộ.

b) Đối với việc di chuyển mồ mả có cự ly di chuyển  $\geq$  10km được hỗ trợ thêm kinh phí di chuyển mồ mả. Mức hỗ trợ theo cự ly di chuyển mồ mả như sau:

- Cự ly từ 10km đến dưới 15km là 684.000 đồng/mộ;
- Cự ly từ 15km đến dưới 20km là 848.000 đồng/mộ;
- Cự ly từ 20km đến dưới 25km là 981.000 đồng/mộ;

Trường hợp cự ly di chuyển mồ mả từ 25km trở lên thì mức hỗ trợ kinh phí cụ thể do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định, trình cơ quan thành lập Hội đồng đó xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện cho phù hợp với từng dự án.

**5.** Trường hợp mộ đất có gắn bia: được cộng thêm 204.000 đồng/mộ vào đơn giá bồi thường mộ đất./.

**PHẦN 3. DANH SÁCH 58 XÃ, PHƯỜNG PHÍA ĐÔNG TỈNH GIA LAI**

| <b>STT</b> | <b>Tên xã, phường</b>    | <b>STT</b> | <b>Tên xã, phường</b> | <b>STT</b> | <b>Tên xã, phường</b> |
|------------|--------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| <b>1</b>   | Phường Quy Nhơn          | <b>21</b>  | Xã Xuân An            | <b>41</b>  | Xã Bình Hiệp          |
| <b>2</b>   | Phường Quy Nhơn<br>Đông  | <b>22</b>  | Xã Ngô Mỹ             | <b>42</b>  | Xã Bình An            |
| <b>3</b>   | Phường Quy Nhơn Tây      | <b>23</b>  | Xã Cát Tiến           | <b>43</b>  | Xã Hoài Ân            |
| <b>4</b>   | Phường Quy Nhơn Nam      | <b>24</b>  | Xã Đề Gi              | <b>44</b>  | Xã Ân Tường           |
| <b>5</b>   | Phường Quy Nhơn Bắc      | <b>25</b>  | Xã Hòa Hội            | <b>45</b>  | Xã Kim Sơn            |
| <b>6</b>   | Xã Nhơn Châu             | <b>26</b>  | Xã Hội Sơn            | <b>46</b>  | Xã Vạn Đức            |
| <b>7</b>   | Phường Bình Định         | <b>27</b>  | Xã Phù Mỹ             | <b>47</b>  | Xã Ân Hảo             |
| <b>8</b>   | Phường An Nhơn           | <b>28</b>  | Xã An Lương           | <b>48</b>  | Xã Vân Canh           |
| <b>9</b>   | Phường An Nhơn Đông      | <b>29</b>  | Xã Bình Dương         | <b>49</b>  | Xã Canh Vinh          |
| <b>10</b>  | Phường An Nhơn Nam       | <b>30</b>  | Xã Phù Mỹ Đông        | <b>50</b>  | Xã Canh Liên          |
| <b>11</b>  | Phường An Nhơn Bắc       | <b>31</b>  | Xã Phù Mỹ Tây         | <b>51</b>  | Xã Vĩnh Thạnh         |
| <b>12</b>  | Xã An Nhơn Tây           | <b>32</b>  | Xã Phù Mỹ Nam         | <b>52</b>  | Xã Vĩnh Thịnh         |
| <b>13</b>  | Phường Bồng Sơn          | <b>33</b>  | Xã Phù Mỹ Bắc         | <b>53</b>  | Xã Vĩnh Quang         |
| <b>14</b>  | Phường Hoài Nhơn         | <b>34</b>  | Xã Tuy Phước          | <b>54</b>  | Xã Vĩnh Sơn           |
| <b>15</b>  | Phường Tam Quan          | <b>35</b>  | Xã Tuy Phước Đông     | <b>55</b>  | Xã An Hòa             |
| <b>16</b>  | Phường Hoài Nhơn<br>Đông | <b>36</b>  | Xã Tuy Phước Tây      | <b>56</b>  | Xã An Lão             |
| <b>17</b>  | Phường Hoài Nhơn Tây     | <b>37</b>  | Xã Tuy Phước Bắc      | <b>57</b>  | Xã An Vinh            |
| <b>18</b>  | Phường Hoài Nhơn<br>Nam  | <b>38</b>  | Xã Tây Sơn            | <b>58</b>  | Xã An Toàn            |
| <b>19</b>  | Phường Hoài Nhơn Bắc     | <b>39</b>  | Xã Bình Khê           |            |                       |
| <b>20</b>  | Xã Phù Cát               | <b>40</b>  | Xã Bình Phú           |            |                       |

**Phụ lục số 02**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở,**  
**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN 77 XÃ, PHƯỜNG**  
**PHÍA TÂY TỈNH GIA LAI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số      /2025/QĐ-UBND ngày      /      /2025 của UBND tỉnh)

**PHẦN 1. BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở**

| STT       | Loại công trình                                                                                                                           | Đơn vị tính             | Đơn giá (đồng) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Nhà ở chung cư:</b>                                                                                                                    |                         |                |
|           | Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch granit 400x400mm có số tầng:                               |                         |                |
| 1         | Số tầng ≤ 05 tầng                                                                                                                         | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.467.000      |
| 2         | 06 tầng ≤ số tầng ≤ 08 tầng                                                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.235.000      |
| 3         | 09 tầng ≤ số tầng ≤ 15 tầng                                                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 8.091.000      |
| 4         | 16 tầng ≤ số tầng ≤ 19 tầng                                                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 8.777.000      |
| 5         | 20 tầng ≤ số tầng ≤ 25 tầng                                                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 9.738.000      |
| <b>II</b> | <b>Nhà ở riêng lẻ</b>                                                                                                                     |                         |                |
| <b>1</b>  | <b>Nhà ở 01 tầng:</b>                                                                                                                     |                         |                |
| 1.1       | Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, không có sê nô mặt trước, mái lợp:                                     |                         |                |
| a         | - Ngói                                                                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.995.000      |
| b         | - Tôn                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.940.000      |
| c         | - Fibro xi măng                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.798.000      |
| 1.2       | Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, có sê nô mặt trước, mái lợp:                                           |                         |                |
| a         | - Ngói                                                                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 4.420.000      |
| b         | - Tôn                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 4.338.000      |
| c         | - Fibro xi măng                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 4.317.000      |
| <b>2</b>  | <b>Nhà ở 01 tầng có gác lửng, nhà mái bằng, mái thái</b>                                                                                  |                         |                |
| 2.1       | Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn lầu bằng gỗ (gác lửng không đóng trần), mái lợp: |                         |                |
| a         | - Tôn                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.338.000      |
| b         | - Fibro xi măng                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.123.000      |
| c         | - Ngói                                                                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.594.000      |
| 2.2       | Móng xây đá hộc, cột dầm BTCT, tường xây gạch, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn gác lửng bằng BTCT, mái lợp:                |                         |                |
| a         | - Tôn                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.529.000      |
| b         | - Ngói                                                                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.727.000      |

| STT      | Loại công trình                                                                                                                                                  | Đơn vị tính             | Đơn giá (đồng) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 2.3      | Móng BTCT, hệ khung chịu lực bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa, bả ma tít, sơn nước. Gác lửng bằng BTCT. Nền nhà lát gạch Ceramic. Mái lợp ngói (kiểu mái thái) | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.916.000      |
| 2.4      | Móng xây đá hộc, tường xây gạch, bả ma tít, sơn nước, nền lát gạch ceramic, gác lửng bằng BT, đà gác lửng bằng gỗ, mái lợp tôn, có sê nô mặt đứng. Đóng trần:    |                         |                |
| a        | - Trần tôn                                                                                                                                                       | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.747.000      |
| b        | - Trần nhựa                                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.420.000      |
| <b>3</b> | <b>Nhà ở 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường xây gạch trát vữa sơn nước, nền lát gạch ceramic 400x400mm, mái:</b>                                                |                         |                |
| 3.1      | - Bê tông cốt thép                                                                                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 6.722.000      |
| 3.2      | - Ngói                                                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 7.097.000      |
| 3.3      | - Tôn                                                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 6.914.000      |
| <b>4</b> | <b>Nhà ở khung BTCT chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm</b>                                                   |                         |                |
| 4.1      | 02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.720.000      |
| 4.2      | 06 tầng ≤ số tầng ≤ 08 tầng                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.392.000      |
| 4.3      | 09 tầng ≤ số tầng ≤ 15 tầng                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 8.132.000      |
| 4.4      | Số tầng >15 tầng                                                                                                                                                 | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 8.457.000      |
| <b>5</b> | <b>Nhà ở biệt thự 01 tầng: kết cấu khung BTCT, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước</b>                  | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 7.717.000      |
| <b>6</b> | <b>Nhà ở biệt thự 01 tầng: kết cấu khung BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:</b>                  |                         |                |
| 6.1      | - Ngói                                                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 8.373.000      |
| 6.2      | - Tôn                                                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 7.978.000      |
| <b>7</b> | <b>Nhà ở biệt thự 02 tầng đến 03 tầng:</b>                                                                                                                       |                         |                |
| 7.1      | Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước                                        | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.288.000      |
| 7.2      | Kết cấu khung BTCT, sàn BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:                                   |                         |                |
| a        | - Ngói                                                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.849.000      |
| b        | - Tôn                                                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.403.000      |

**Ghi chú:**

- Đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Nhà ở 01 tầng tính giá đồng/m<sup>2</sup>XD.

- Nhà ở từ  $\geq 02$  tầng trở lên tính giá đồng/m<sup>2</sup> sàn cho các tầng.

- Các chữ viết tắt:

Bê tông cốt thép: BTCT.

Xây dựng: XD.

Bê tông: BT.

Vữa xi măng: VXM.

## PHẦN 2. BẢNG ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

| STT        | Loại công trình                                                                                              | Đơn vị tính             | Đơn giá (đồng) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Nhà kho:</b>                                                                                              |                         |                |
| 1          | - Khung cột thép hình, tường xây gạch, nền BT, mái lợp tôn                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.788.000      |
| 2          | - Khung cột BTCT, tường xây gạch nền BT, mái lợp tôn                                                         | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 3.286.000      |
| <b>II</b>  | <b>Nhà xưởng:</b>                                                                                            |                         |                |
| 1          | - Khung cột thép hình, vách bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.402.000      |
| 2          | - Khung cột thép hình, tường xây cao < 2m vách phía trên bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn               | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.103.000      |
| 3          | - Khung cột thép hình, không có vách bao che, nền BT, mái lợp tôn                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.201.000      |
| 4          | - Khung cột BTCT, tường xây gạch nền BT, mái lợp tôn                                                         | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.895.000      |
| <b>III</b> | <b>Nhà làm việc</b>                                                                                          |                         |                |
| <b>1</b>   | <b>Nhà 01 tầng:</b>                                                                                          |                         |                |
| 1.1        | Tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn                                                                |                         |                |
| a          | - Trần thạch cao                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 4.264.000      |
| b          | - Trần gỗ                                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 4.480.000      |
| c          | - Trần tôn                                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 4.361.000      |
| 1.2        | Tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói                                                           |                         |                |
| a          | - Trần thạch cao                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 4.301.000      |
| b          | - Trần gỗ                                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 4.523.000      |
| c          | - Trần tôn                                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 4.403.000      |
| <b>2</b>   | <b>Nhà làm việc 02 tầng:</b>                                                                                 |                         |                |
| 2.1        | Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn kẽm                                  |                         |                |
| a          | - Trần mái BTCT                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.541.000      |
| b          | - Trần gỗ                                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.936.000      |
| c          | - Trần tôn                                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.720.000      |
| 2.2        | Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói                                 |                         |                |
| a          | - Trần mái BTCT                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.542.000      |
| b          | - Trần gỗ                                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.960.000      |
| c          | - Trần tôn                                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.782.000      |
| <b>3</b>   | <b>Nhà làm việc Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái BTCT có số tầng:</b> |                         |                |
| 3.1        | 02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng                                                                                  | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.900.000      |

| STT         | Loại công trình                                                                          | Đơn vị tính             | Đơn giá (đồng) |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| 3.2         | 06 tầng $\leq$ số tầng $\leq$ 09 tầng                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.082.000      |
| 3.3         | Số tầng > 09 tầng                                                                        | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.188.000      |
| <b>IV</b>   | <b>Khách sạn :</b>                                                                       |                         |                |
| 1           | Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái BTCT có số tầng: |                         |                |
| 1.1         | 02 tầng $\leq$ số tầng $\leq$ 05 tầng                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 9.774.000      |
| 1.2         | 06 tầng $\leq$ số tầng $\leq$ 09 tầng                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 10.485.000     |
| 1.3         | Số tầng > 9 tầng                                                                         | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 10.695.000     |
| <b>V</b>    | <b>Nhà văn hóa đa năng 01 tầng:</b>                                                      |                         |                |
| 1           | Khung trụ, dầm sàn mái BTCT, mái lợp tôn                                                 |                         |                |
| 1.1         | - Trần thạch cao                                                                         | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 5.739.000      |
| 1.2         | - Trần gỗ                                                                                | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 5.994.000      |
| 1.3         | - Trần tôn                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 5.855.000      |
| <b>VI</b>   | <b>Nhà hội trường 01 tầng:</b>                                                           |                         |                |
| 1           | Khung trụ, dầm sàn mái BTCT, tường xây gạch nền lát gạch granit, mái lợp tôn             |                         |                |
| 1.1         | - Trần thạch cao                                                                         | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 7.352.000      |
| 1.2         | - Trần gỗ                                                                                | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 7.645.000      |
| 1.3         | - Trần tôn                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 7.469.000      |
| <b>VII</b>  | <b>Trạm y tế 01 tầng :</b>                                                               |                         |                |
| 1           | Trụ, dầm sàn mái BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn                 |                         |                |
| 1.1         | - Trần BTCT                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 5.909.000      |
| 1.2         | - Trần tôn                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 5.052.000      |
| <b>VIII</b> | <b>Bệnh viện</b>                                                                         |                         |                |
| 1           | Bệnh viện 02 tầng                                                                        |                         |                |
| 1.1         | Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn               |                         |                |
| a           | - Trần BTCT                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.829.000      |
| b           | - Trần tôn                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.690.000      |
| 2           | Bệnh viện có số tầng từ 3 tầng trở lên                                                   |                         |                |
| 2.1         | Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn               |                         |                |
| a           | - Trần BTCT                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.904.000      |
| b           | - Trần tôn                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.423.000      |
| <b>IX</b>   | <b>Trường học:</b>                                                                       |                         |                |
| 1           | Nhà học 02 đến 03 tầng :                                                                 |                         |                |
| 1.1         | Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn               |                         |                |
| a           | - Trần BTCT                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.585.000      |
| b           | - Trần tôn                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.705.000      |

| STT       | Loại công trình                                                                                                                            | Đơn vị tính             | Đơn giá (đồng) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>X</b>  | <b>Trung tâm thương mại - dịch vụ</b>                                                                                                      |                         |                |
| 1         | Nhà cấp III, kết cấu chịu lực BTCT, sàn lầu bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn, trần thạch cao. | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.215.000      |
| <b>XI</b> | <b>Các công trình xây dựng khác</b>                                                                                                        |                         |                |
| 1         | Nhà xây tạm không tô trát, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp:                                                                     |                         |                |
| 1.1       | + Tôn                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.172.000      |
| 1.2       | + Fibro xi măng                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.124.000      |
| 1.3       | + Ngói                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.327.000      |
| 2         | Nhà tạm móng bó xây đá học, khung gỗ, vách ván, nền đất, không đóng trần, mái lợp:                                                         |                         |                |
| 2.1       | + Tôn                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.607.000      |
| 2.2       | + Fibro xi măng                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.513.000      |
| 2.3       | + Ngói                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.812.000      |
| 3         | Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền đất, không đóng trần, mái lợp:                                                                            |                         |                |
| 3.1       | + Tôn                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.520.000      |
| 3.2       | + Fibro xi măng                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.390.000      |
| 3.3       | + Ngói                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.690.000      |
| 4         | Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp:                                                                        |                         |                |
| 4.1       | + Tôn                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.607.000      |
| 4.2       | + Fibro xi măng                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.477.000      |
| 4.3       | + Ngói                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.778.000      |
| 5         | Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách đất, không đóng trần, mái lợp:                                                                             |                         |                |
| a         | + Tôn                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 893.000        |
| b         | + Ngói                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 990.000        |
| 5.1       | Nhà tạm, khung gỗ, vách tôn, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.536.000      |
| 5.2       | Nhà tạm, khung thép, vách tôn, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.251.000      |
| 5.3       | Nhà tạm, khung thép, vách tôn, nền đất, không đóng trần, mái lợp tôn                                                                       | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.160.000      |
| 5.4       | Nhà tạm, khung gỗ, tường bao xây gạch không tô trát, nền láng VXM, không đóng trần, mái:                                                   |                         |                |
| a         | + Tôn                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.090.000      |
| b         | + Fibro xi măng                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.921.000      |
| c         | + Ngói                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.312.000      |
| 5.5       | Nhà tạm, khung gỗ, tường bao xây gạch tô trát, nền láng VXM, không đóng trần, mái:                                                         |                         |                |
| a         | + Tôn                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.180.000      |

| STT  | Loại công trình                                                          | Đơn vị tính            | Đơn giá (đồng) |
|------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
| b    | + Fibro xi măng                                                          | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.012.000      |
| c    | + Ngói                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.403.000      |
| 6    | Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách tre, nứa, không đóng trần, mái lợp:      |                        |                |
| 6.1  | + Tôn                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 594.000        |
| 6.2  | + Ngói                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 666.000        |
| 6.3  | + Lá cọ, tranh                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 446.000        |
| 7    | Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách ván, không đóng trần, mái lợp:           |                        |                |
| 7.1  | + Tôn                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 3.194.000      |
| 7.2  | + Fibro xi măng                                                          | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 3.041.000      |
| 7.3  | + Ngói                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 3.361.000      |
| 8    | Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách tôn, không đóng trần, mái lợp:           |                        |                |
| 8.1  | + Tôn                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.589.000      |
| 8.2  | + Fibro xi măng                                                          | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.454.000      |
| 8.3  | + Ngói                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.781.000      |
| 9    | Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách nứa, không đóng trần, mái lợp tranh      | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.452.000      |
| 10   | Nhà sàn, khung gỗ, sàn tre nứa, vách nứa, không đóng trần, mái lợp tranh | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.308.000      |
| 11   | Nhà tắm, tường xây gạch, ốp lát gạch men, sàn mái BTCT                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 3.850.000      |
| 12   | Nhà tắm, tường xây gạch, nền láng xi măng, trần tôn, mái lợp tôn         | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.733.000      |
| 13   | Nhà tắm, vách ván, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn        | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.338.000      |
| 14   | Nhà vệ sinh, tường xây gạch, nền láng xi măng                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.823.000      |
| 15   | Nhà vệ sinh, tường xây gạch, sàn mái BTCT, ốp lát gạch men               | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 5.041.000      |
| 16   | Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 10cm, nền láng xi măng, mái lợp:       |                        |                |
| 16.1 | + Tôn                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.067.000      |
| 16.2 | + Ngói                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.154.000      |
| 16.3 | + Fibro xi măng                                                          | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 958.000        |
| 16.4 | + Tranh, lá cọ, bạt                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 807.000        |
| 17   | Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 15cm, nền láng xi măng, mái lợp:       |                        |                |
| 17.1 | + Tôn                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.159.000      |
| 17.2 | + Ngói                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.245.000      |
| 17.3 | + Fibro xi măng                                                          | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.039.000      |

| STT  | Loại công trình                                                    | Đơn vị tính            | Đơn giá (đồng) |
|------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
| 17.4 | + Tranh, lá cọ, bạt                                                | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 871.000        |
| 18   | Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 20cm, nền láng xi măng, mái lợp: |                        |                |
| 18.1 | + Tôn                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.251.000      |
| 18.2 | + Ngói                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.337.000      |
| 18.3 | + Fibro xi măng                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.119.000      |
| 18.4 | + Tranh, lá cọ, bạt                                                | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 936.000        |
| 19   | Chuồng heo, gà vách ván, nền xi măng, mái lợp:                     |                        |                |
| 19.1 | + Tôn                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 735.000        |
| 19.2 | + Ngói                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 784.000        |
| 19.3 | + Fibro xi măng                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 657.000        |
| 19.4 | + Tranh, lá cọ, bạt                                                | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 550.000        |
| 20   | Chuồng heo, gà vách ván, sàn gỗ, mái lợp:                          |                        |                |
| 20.1 | + Tôn                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 705.000        |
| 20.2 | + Ngói                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 754.000        |
| 20.3 | + Fibro xi măng                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 689.000        |
| 20.4 | + Tranh, lá cọ, bạt                                                | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 528.000        |
| 21   | Chuồng heo, gà vách ván, nền đất, mái lợp:                         |                        |                |
| 21.1 | + Tôn                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 642.000        |
| 21.2 | + Ngói                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 686.000        |
| 21.3 | + Fibro xi măng                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 575.000        |
| 21.4 | + Tranh, lá cọ, bạt                                                | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 479.000        |
| 22   | Chuồng heo, gà vách thùng bạt, khung gỗ, nền đất, mái tranh        | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 277.000        |
| 23   | Chuồng bò, ngựa: cột gỗ, không có vách ngăn, nền đất, mái lợp:     |                        |                |
| 23.1 | + Tôn                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 677.000        |
| 23.2 | + Ngói                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 723.000        |
| 23.3 | + Fibro xi măng                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 606.000        |
| 24   | Chuồng bò, ngựa: cột gỗ, vách ván, nền láng xi măng, mái lợp:      |                        |                |
| 24.1 | + Tôn                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 723.000        |
| 24.2 | + Ngói                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 773.000        |
| 24.3 | + Fibro xi măng                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 648.000        |
| 25   | Giếng nước: (Giếng đất đường kính trung bình Ø=1m)                 |                        |                |
| a    | + Độ sâu h < 5 mét                                                 | Đồng/cái               | 2.984.000      |
| b    | + Độ sâu 5m ≤ h < 10m                                              | Đồng/cái               | 5.959.000      |
| c    | + Độ sâu 10m ≤ h < 13m                                             | Đồng/cái               | 7.150.000      |
| d    | + Độ sâu 13m ≤ h < 16m                                             | Đồng/cái               | 8.943.000      |
| e    | + Độ sâu 16m ≤ h < 19m                                             | Đồng/cái               | 13.625.000     |

| STT  | Loại công trình                                                                                                          | Đơn vị tính   | Đơn giá (đồng) |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| f    | + Độ sâu $19m \leq h < 22m$                                                                                              | Đồng/cái      | 15.888.000     |
| g    | + Độ sâu $22m \leq h < 25m$                                                                                              | Đồng/cái      | 18.163.000     |
| h    | + Độ sâu $25m \leq h < 28m$                                                                                              | Đồng/cái      | 20.437.000     |
| i    | + Độ sâu $h \geq 28m$                                                                                                    | Đồng/cái      | 22.480.000     |
| 25.1 | Giếng đất có đường kính khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:                                                 |               |                |
| a    | + Giếng đất có đường kính $\varnothing=1,2m$ được nhân hệ số $K=1,44$                                                    |               |                |
| b    | + Giếng đất có đường kính $\varnothing=1,5m$ được nhân hệ số $K=2,25$                                                    |               |                |
| c    | + Giếng đất có đường kính $\varnothing=2,0m$ được nhân hệ số $K=4,00$                                                    |               |                |
| d    | + Giếng đất có đường kính $\varnothing=2,5m$ được nhân hệ số $K=6,25$                                                    |               |                |
| e    | + Giếng đất có đường kính $\varnothing=0,9m$ thì bằng đơn giá đất có đường kính $\varnothing=1m$ nhân với hệ số $K=0,81$ |               |                |
| 25.2 | Các trường hợp được cộng thêm:                                                                                           |               |                |
| a    | + Giếng có thành miệng xây gạch, không có sân                                                                            | Đồng/cái      | 1.611.000      |
| b    | + Giếng có xây thành miệng xây gạch, có sân láng vữa xi măng.                                                            | Đồng/cái      | 2.088.000      |
| c    | + Giếng nước có nắp đậy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm                                                                 | Đồng/cái      | 723.000        |
| d    | + Giếng nước có bọng xây gạch                                                                                            | Đồng/m        | 583.000        |
| 25.3 | Trường hợp giếng đất có đá ở phía dưới được cộng thêm:                                                                   |               |                |
| a    | + Có đường kính $\varnothing < 2m$                                                                                       | Đồng/m đá sâu | 785.000        |
| b    | + Có đường kính $2m \leq \varnothing < 3m$                                                                               | Đồng/m đá sâu | 1.770.000      |
| 25.4 | Trường hợp có ống buy đúc bằng BTCT được cộng thêm:                                                                      |               |                |
| a    | + Ống buy $\varnothing 60cm, L=100cm$                                                                                    | Đồng/m        | 1.252.000      |
| b    | + Ống buy $\varnothing 80cm, L=100cm$                                                                                    | Đồng/m        | 1.614.000      |
| c    | + Ống buy $\varnothing 100cm, L=100cm$                                                                                   | Đồng/m        | 1.978.000      |
| d    | + Ống buy $\varnothing 120cm, L=100cm$                                                                                   | Đồng/m        | 2.848.000      |
| e    | + Ống buy $\varnothing 150cm, L=100cm$                                                                                   | Đồng/m        | 4.450.000      |
| 26   | Giếng đào ở khu vực đá:                                                                                                  |               |                |
| 26.1 | Đường kính $\varnothing < 2m$ :                                                                                          |               |                |
| a    | + Độ sâu $2,5m \leq h < 3,5m$                                                                                            | Đồng/m        | 935.000        |
| b    | + Độ sâu $3,5m \leq h < 4,5m$                                                                                            | Đồng/m        | 1.045.000      |
| c    | + Độ sâu $4,5m \leq h < 5,5m$                                                                                            | Đồng/m        | 1.085.000      |
| 26.2 | Đường kính $2m \leq \varnothing < 3m$ :                                                                                  |               |                |
| a    | + Độ sâu $2,5m \leq h < 3,5m$                                                                                            | Đồng/m        | 2.105.000      |
| b    | + Độ sâu $3,5m \leq h < 4,5m$                                                                                            | Đồng/m        | 2.354.000      |
| c    | + Độ sâu $4,5m \leq h < 5,5m$                                                                                            | Đồng/m        | 2.443.000      |
| 27   | Giếng khoan:                                                                                                             |               |                |

| STT  | Loại công trình                                                                                    | Đơn vị tính         | Đơn giá (đồng) |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| 27.1 | Giếng khoan đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200\text{mm}$                                       |                     |                |
| a    | + Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$                                                                 | Đồng/m sâu          | 544.000        |
| b    | + Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$                                                           | Đồng/m sâu          | 642.000        |
| c    | + Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$                                                          | Đồng/m sâu          | 754.000        |
| d    | + Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$                                                          | Đồng/m sâu          | 877.000        |
| 27.2 | Giếng khoan đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < \varnothing \leq 300\text{mm}$                     |                     |                |
| a    | + Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$                                                                 | Đồng/m sâu          | 721.000        |
| b    | + Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$                                                           | Đồng/m sâu          | 834.000        |
| c    | + Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$                                                          | Đồng/m sâu          | 961.000        |
| d    | + Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$                                                          | Đồng/m sâu          | 1.111.000      |
| 28   | Bể chứa nước xây bằng gạch (tính theo dung tích bể)                                                |                     |                |
| 28.1 | + Tường xây gạch, trát VXM hoàn thiện dày $\leq 15\text{cm}$                                       | Đồng/m <sup>3</sup> | 2.098.000      |
| 28.2 | + Tường xây gạch, trát VXM hoàn thiện dày $\leq 25\text{cm}$                                       | Đồng/m <sup>3</sup> | 3.303.000      |
| 29   | Bể chứa nước bằng BTCT (tính theo dung tích bể)                                                    | Đồng/m <sup>3</sup> | 5.113.000      |
| 30   | Trường hợp bể có nắp đáy bằng tấm đan BTCT thì được cộng thêm $1\text{m}^2$ nắp bể.                | Đồng/m <sup>2</sup> | 723.000        |
| 31   | Bể tự hoại (tính theo dung tích bể)                                                                | Đồng/m <sup>3</sup> | 2.642.000      |
| 32   | Giếng thăm, hầm rút có xây miệng bằng gạch                                                         | Đồng/m              | 583.000        |
| 33   | Sân, vỉa hè:                                                                                       |                     |                |
| 33.1 | + Lót móng đá $D_{\max} \leq 6\text{cm}$ VXM dày 6cm đến 10cm; mặt láng VXM dày 2cm đến 3cm        | Đồng/m <sup>2</sup> | 202.000        |
| 33.2 | + Lót móng đá $D_{\max} \leq 6\text{cm}$ VXM dày 6cm đến 10cm; mặt Bê tông đá 1x2 dày 3cm đến 5cm  | Đồng/m <sup>2</sup> | 230.000        |
| 33.3 | + Lót móng đá $D_{\max} \leq 6\text{cm}$ VXM dày 6cm đến 10cm; mặt Bê tông đá 1x2 dày 6cm đến 10cm | Đồng/m <sup>2</sup> | 307.000        |
| 33.4 | + Bê tông đá 1x2 dày 3cm đến 5cm (không có BT lót đá 4x6), không láng mặt                          | Đồng/m <sup>2</sup> | 113.000        |
| 33.5 | + Láng VXM dày 3cm (không có lớp BT lót đá 4x6)                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> | 87.000         |
| 33.6 | + Sân, vỉa hè lát gạch Ziczac, gạch blok tự chèn, gạch Terazzo                                     | Đồng/m <sup>2</sup> | 292.000        |
| 33.7 | + Sân lát gạch thẻ, gạch bát tràng                                                                 | Đồng/m <sup>2</sup> | 162.000        |
| 34   | Sân, đường                                                                                         |                     |                |
| 34.1 | + Sân, đường, lớp mặt thảm bê tông nhựa dày 7cm, lớp lót cấp phối đá dăm dày $\leq 30\text{cm}$    | Đồng/m <sup>2</sup> | 569.000        |
| 34.2 | + Sân, đường, láng nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m <sup>2</sup> , mặt đường đá dăm tiêu chuẩn dày 15cm      | Đồng/m <sup>2</sup> | 387.000        |
| 34.3 | + Sân, đường, bê tông xi măng mác M200 dày 20cm                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> | 422.000        |
| 34.4 | + Sân, đường, bê tông xi măng mác M150 dày 5cm đến 7cm, lớp lót bê tông đá 4x6 mác M50 dày 10cm    | Đồng/m <sup>2</sup> | 266.000        |
| 35   | Tường rào:                                                                                         |                     |                |

| STT  | Loại công trình                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|
| 35.1 | Móng xây đá hộc. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.                                                                      | m dài       | 1.779.000      |
| a    | Trường hợp được trừ đi:                                                                                                                                                                           |             | 0              |
| a1   | + Tường rào không tô trát                                                                                                                                                                         | m dài       | 596.000        |
| a2   | + Tường rào không quét nước xi măng                                                                                                                                                               | m dài       | 62.000         |
| b    | Trường hợp được cộng thêm:                                                                                                                                                                        |             |                |
| b1   | + Tường rào có bả ma tít, sơn nước                                                                                                                                                                | m dài       | 962.000        |
| b2   | + Tường rào sơn nước, không bả ma tít                                                                                                                                                             | m dài       | 261.000        |
| b3   | + Tường xây gạch ống dày 20cm, trụ 30x30cm                                                                                                                                                        | m dài       | 414.000        |
| 35.2 | Móng xây đá hộc. Tường xây gạch Block bê tông rỗng dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.                                                       | m dài       | 1.653.000      |
| a    | Trường hợp được trừ đi:                                                                                                                                                                           |             |                |
| a1   | + Tường rào không tô trát                                                                                                                                                                         | m dài       | 596.000        |
| a2   | + Tường rào không quét nước xi măng                                                                                                                                                               | m dài       | 62.000         |
| b    | Trường hợp được cộng thêm:                                                                                                                                                                        |             |                |
| b1   | + Tường rào có bả ma tít, sơn nước                                                                                                                                                                | m dài       | 962.000        |
| b2   | + Tường rào sơn nước, không bả ma tít                                                                                                                                                             | m dài       | 261.000        |
| 35.3 | Móng xây đá hộc. Tường dày 15cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.                                                                                   | m dài       | 1.715.000      |
| a    | Trường hợp được trừ đi:                                                                                                                                                                           |             |                |
| a1   | + Tường rào không tô trát                                                                                                                                                                         | m dài       | 570.000        |
| a2   | + Tường rào không quét nước xi măng                                                                                                                                                               | m dài       | 61.000         |
| b    | Trường hợp được cộng thêm:                                                                                                                                                                        |             |                |
| b1   | + Tường rào có bả ma tít, sơn nước                                                                                                                                                                | m dài       | 949.000        |
| b2   | + Tường rào sơn nước, không bả ma tít                                                                                                                                                             | m dài       | 258.000        |
| 35.4 | Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.                                                                      | m dài       | 2.744.000      |
| a    | Trường hợp được trừ đi:                                                                                                                                                                           |             |                |
| a1   | + Phần xây gạch không tô trát                                                                                                                                                                     | m dài       | 201.000        |
| a2   | + Phần xây gạch không quét nước xi măng                                                                                                                                                           | m dài       | 22.000         |
| b    | Trường hợp được cộng thêm:                                                                                                                                                                        |             |                |
| b1   | + Tường rào có bả ma tít, sơn nước                                                                                                                                                                | m dài       | 323.000        |
| b2   | + Tường rào sơn nước, không bả ma tít                                                                                                                                                             | m dài       | 87.000         |
| 35.5 | Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m (phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ công kết cấu, kích thước trụ công: |             |                |
| a    | + Trụ xây gạch 300x300mm                                                                                                                                                                          | m dài       | 696.000        |
| b    | + Trụ BTCT đúc sẵn 100x100mm                                                                                                                                                                      | m dài       | 589.000        |
| c    | + Cọc sắt V 50x50x5mm                                                                                                                                                                             | m dài       | 550.000        |

| STT  | Loại công trình                                                                                                                                                 | Đơn vị tính         | Đơn giá (đồng) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| 35.6 | Tường dày 10cm và móng xây gạch cao bình quân 0,5m (không tô trát), cọc sắt V50x50x5mm cao 1,2m, khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m, phía trên rào lưới B40 | m dài               | 245.000        |
| 35.7 | Hàng rào ruộng rẫy, trụ gỗ kê gai, lưới B40 (chỉ tính nhân công tháo dỡ và kê buộc)                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> | 20.000         |
| 35.8 | Hàng rào lưới B40 khung thép hình hàn liên kết                                                                                                                  | Đồng/m <sup>2</sup> | 206.000        |
| 35.9 | Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn                                                                                                                  | Đồng/m <sup>2</sup> | 307.000        |
| 36   | Ao đất đào thả cá                                                                                                                                               | Đồng/m <sup>3</sup> | 87.000         |
| 37   | Ao tận dụng khe hợp thủy, khe suối, dòng chảy, chỗ trũng đắp bờ chặn nước để thả cá, có chiều sâu từ mặt đất đến đáy ao:                                        |                     |                |
| 37.1 | + Sâu 1m                                                                                                                                                        | Đồng/m <sup>2</sup> | 20.000         |
| 37.2 | + Sâu 1m ,1,5m                                                                                                                                                  | Đồng/m <sup>2</sup> | 30.000         |
| 37.3 | + Sâu >1,5m                                                                                                                                                     | Đồng/m <sup>2</sup> | 40.000         |
| 38   | Mộ đất :                                                                                                                                                        |                     |                |
| 38.1 | + Thời gian ≤3 năm (có thân nhân di dời)                                                                                                                        | Đồng/mộ             | 4.967.000      |
| 38.2 | + Thời gian >3 năm (có thân nhân di dời)                                                                                                                        | Đồng/mộ             | 3.625.000      |
| 39   | Mộ xây:                                                                                                                                                         |                     |                |
| 39.1 | + Một lớp mộ, một lớp bao thời gian ≤3 năm                                                                                                                      | Đồng/mộ             | 11.471.000     |
| 39.2 | + Một lớp mộ, một lớp bao thời gian >3 năm                                                                                                                      | Đồng/mộ             | 8.030.000      |
| 40   | Nhà mồ                                                                                                                                                          |                     |                |
| 40.1 | + Đang nuôi (chi phí làm lễ bỏ mả)                                                                                                                              | Đồng/hòm            | 2.570.000      |
| 40.2 | + Đang nuôi (chi phí bốc dỡ) thời gian ≤2 năm                                                                                                                   | Đồng/hòm            | 2.143.000      |
| 40.3 | + Đang nuôi (chi phí bốc dỡ) thời gian >2 năm                                                                                                                   | Đồng/hòm            | 1.927.000      |
| 40.4 | + Đã bỏ nuôi (01 hòm có 01 hài cốt)                                                                                                                             | Đồng/hòm            | 1.713.000      |
| 40.5 | + Đã bỏ nuôi nếu có từ 2 hài cốt trở lên thì mỗi hài cốt được tính thêm công di dời                                                                             | Đồng/hài cốt        | 399.000        |
| 41   | Trụ cổng xây gạch                                                                                                                                               | Đồng/m <sup>3</sup> | 2.036.000      |
| 42   | Trụ hoặc tường bằng BTCT                                                                                                                                        | Đồng/m <sup>3</sup> | 5.912.000      |
| 43   | Bờ kè, tường chắn xây bằng đá hộc (đá chẻ)                                                                                                                      | Đồng/m <sup>3</sup> | 1.429.000      |
| 44   | Trụ tiêu bọng đúc bằng VXM không cốt thép đường kính chân trụ D400, ngọn trụ D150 cao 3m                                                                        | Đồng/trụ            | 463.000        |
| 45   | Trụ tiêu bọng xây gạch cao 3m                                                                                                                                   | Đồng/trụ            | 1.005.000      |
| 45.1 | Trụ tiêu BTCT có kích thước 0,1mx0,1m                                                                                                                           | Đồng/m dài          | 68.000         |
| 46   | Mái hiên, mái che:                                                                                                                                              |                     |                |
| 46.1 | Nền đất, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm. Mái lợp:                                                                                                      |                     |                |
| a    | + Tôn                                                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> | 453.000        |
| b    | + Fibro xi măng                                                                                                                                                 | Đồng/m <sup>2</sup> | 401.000        |
| c    | + Ngói                                                                                                                                                          | Đồng/m <sup>2</sup> | 464.000        |

| STT       | Loại công trình                                                                                                                                                        | Đơn vị tính         | Đơn giá (đồng) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| 46.2      | Nền láng VXM không đánh màu, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm, mái lợp:                                                                                         |                     |                |
| a         | + Tôn                                                                                                                                                                  | Đồng/m <sup>2</sup> | 622.000        |
| b         | + Fibro xi măng                                                                                                                                                        | Đồng/m <sup>2</sup> | 569.000        |
| 46.3      | Nền láng VXM, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm. Mái lợp:                                                                                   |                     |                |
| a         | + Tôn kẽm                                                                                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> | 630.000        |
| b         | + Fibro xi măng                                                                                                                                                        | Đồng/m <sup>2</sup> | 579.000        |
| c         | + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>                                                                                                                                          | Đồng/m <sup>2</sup> | 908.000        |
| 46.4      | Mái che khung thép hình, cột thép đường kính đến Ø50mm. Lợp tôn kẽm                                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> | 586.000        |
|           | Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền                                                                                  |                     |                |
| a         | + Lót móng đá Dmax≤6cm VXM dày 6cm đến 10cm; mặt láng VXM dày 2cm đến 3cm                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> | 202.000        |
| b         | + Lót móng đá Dmax≤6cm VXM dày 6cm đến 10cm; mặt Bê tông đá 1x2, dày 3cm đến 5cm                                                                                       | Đồng/m <sup>2</sup> | 230.000        |
| c         | + Bê tông đá 1x2 dày 3cm đến 5cm (không có BT lót đá 4x6 ), không láng mặt                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> | 113.000        |
| d         | + Láng VXM dày 3cm (không có lớp BT lót đá 4x6 )                                                                                                                       | Đồng/m <sup>2</sup> | 87.000         |
| 47        | Đào san mặt bằng (đào bằng máy đổ lên ô tô vận chuyển đi nơi khác)                                                                                                     | Đồng/m <sup>3</sup> | 33.000         |
| 48        | Đắp đất mặt bằng (vận chuyển từ nơi khác về để đắp kể cả đào đất, vận chuyển bằng ô tô)                                                                                | Đồng/m <sup>3</sup> | 36.000         |
| 49        | Tranh vẽ trên tường gạch                                                                                                                                               | Đồng/m <sup>2</sup> | 138.000        |
| 50        | Giàn trồng dây leo:                                                                                                                                                    |                     |                |
| 50.1      | + Khung trụ, đà dầm bằng thép hộp                                                                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> | 400.000        |
| 50.2      | + Khung trụ, đà bằng thép hộp, dàn lưới thép                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> | 383.000        |
| 51        | Cánh cổng bằng sắt:                                                                                                                                                    |                     |                |
| 51.1      | + Khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> | 797.000        |
| 51.2      | + Khung thép hộp, song sắt tròn, pa nô thép                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> | 859.000        |
| 52        | Hầm bioga:                                                                                                                                                             |                     |                |
| 52.1      | + Loại có $V \leq 2 \text{ m}^3$                                                                                                                                       | Đồng/m <sup>3</sup> | 1.655.000      |
| 52.2      | + Loại có $V > 2 \text{ m}^3$                                                                                                                                          | Đồng/m <sup>3</sup> | 2.548.000      |
| <b>53</b> | <b>Hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn</b>                                                                                                                    |                     |                |
| 53.1      | Phụ kiện lắp đặt cho 1 cấu kiện: Tháp hình chóp, tượng, nhà sàn, cầu nối, 1 máy bơm nước mi ni tạo dòng, điện chiếu sáng nhà khói màu.                                 | cấu kiện            | 1.055.000      |
| 53.2      | Hòn non bộ lắp dựng trên hồ đúc sẵn, bể nước tự xây, tạo hình mỹ thuật có chủ đề liên kết từ đá san hô hoặc các loại vật liệu khác, có các phụ kiện kèm theo như Mục a | Đồng/m <sup>3</sup> | 985.000        |

| STT       | Loại công trình                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính                  | Đơn giá (đồng) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|
| <b>54</b> | <b>Hồ cá cảnh tự xây có gắn hòn non bộ</b>                                                                                                                                             |                              |                |
| 54.1      | Hồ xây gạch dày $\leq 150\text{mm}$ , giằng tường BTCT, lán VXM cả thành và đáy; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.        | đồng/m <sup>2</sup>          | 1.068.000      |
| 54.2      | Hồ xây gạch dày $\leq 150\text{mm}$ , giằng tường BTCT, đáy lán VXM, thành ốp gạch men; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện. | đồng/m <sup>2</sup>          | 1.135.000      |
| 54.3      | Hồ xây trên nền nhà cũ tận dụng tường cũ hoặc xây mới; lán VXM cả thành và đáy; tạo dáng hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.                       | đồng/m <sup>2</sup>          | 590.000        |
| a         | - Trường hợp hồ xây tại mục c, nếu thành hồ ốp gạch men thì được cộng thêm                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup>          | 176.000        |
| <b>55</b> | <b>Điện thờ - Trang thờ</b>                                                                                                                                                            |                              |                |
| 55.1      | Điện thờ: tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường XD lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.                           | đồng/m <sup>2</sup> xây dựng | 6.964.000      |
| 55.2      | Các trang thờ: chỉ tính chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại có cộng thêm phần chi phí hao mòn hư hỏng vật liệu, chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.      |                              |                |
| a         | Mái BTCT dán ngói mũi hài ( <i>ngói vảy</i> ), tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch ( <i>hay đá granit</i> ), trụ bê tông cốt thép.                                                | đồng/trang thờ               | 422.000        |
| b         | Mái lợp ngói vảy, tường xây sơn vôi ( <i>hoặc quét vôi</i> ), nền BTCT lát gạch hoa, gạch men, trụ BTCT.                                                                               | đồng/trang thờ               | 316.000        |
| c         | Mái lợp ngói vảy, tường xây, quét vôi lăn sơn, đan BTCT lán VXM, trụ BTCT.                                                                                                             | đồng/trang thờ               | 302.000        |
| d         | Mái lợp ngói, tường xây, quét vôi lăn sơn nền BTCT lán VXM, trụ xây.                                                                                                                   | đồng/trang thờ               | 292.000        |
| e         | Mái lợp tôn, tường xây quét vôi lăn sơn nền BTCT lán VXM, trụ xây.                                                                                                                     | đồng/trang thờ               | 282.000        |
| f         | Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT lán VXM, trụ xây                                                                                                                                   | đồng/trang thờ               | 211.000        |
| g         | Mái lợp tôn, tường gỗ ván, đan BTCT lán VXM, trụ gỗ                                                                                                                                    | đồng/trang thờ               | 176.000        |
| h         | Mái lợp tôn, không tường, trụ gỗ đỡ sàn ván                                                                                                                                            | đồng/trang thờ               | 140.000        |
| i         | Mái cốt ép, tranh tre nửa lá... ( <i>hoặc không mái</i> ), không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.                                                                                            | đồng/trang thờ               | 106.000        |
| <b>56</b> | <b>Cống thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước</b>                                                                                                                     |                              |                |

| STT        | Loại công trình                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|
|            | Cổng đúc buy tròn, hộp bằng BTCT, tính không thu hồi vật liệu: * Chiều sâu chôn cổng tính từ mặt đất tự nhiên xuống đến lưng cổng khoảng $\leq 0,4m$ . |             |                |
| 56.1       | Đường kính $\varnothing < 30cm$                                                                                                                        | đồng/ $m_d$ | 446.000        |
| 56.2       | Đường kính $\varnothing < 40cm$                                                                                                                        | đồng/ $m_d$ | 563.000        |
| 56.3       | Đường kính $\varnothing < 60cm$                                                                                                                        | đồng/ $m_d$ | 880.000        |
| 56.4       | Đường kính $\varnothing < 80cm$                                                                                                                        | đồng/ $m_d$ | 1.290.000      |
| 56.5       | Đường kính $\varnothing < 120cm$                                                                                                                       | đồng/ $m_d$ | 2.932.000      |
| 56.6       | Đường kính $\varnothing < 150cm$                                                                                                                       | đồng/ $m_d$ | 3.870.000      |
| 56.7       | Cổng xây gạch                                                                                                                                          | đồng/ $m_d$ | 479.000        |
| 56.8       | Cổng dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày $\geq 2cm$                                                                                                  | đồng/ $m^2$ | 316.000        |
| 56.9       | Mương thoát nước (xây gạch sâu $0,3m$ ; rộng $0,5m$ )                                                                                                  | đồng/ $m_d$ | 336.000        |
| 56.1<br>0  | Mương thoát nước (đào đất sâu $0,3m$ ; rộng $0,5m$ )                                                                                                   | đồng/ $m_d$ | 30.000         |
| <b>XII</b> | <b>Các hạng mục chi tiết được cộng thêm hay trừ đi của nhà, nhà ở, công trình xây dựng</b>                                                             |             |                |
| <b>1</b>   | <b>- Nền, sàn:</b>                                                                                                                                     |             |                |
| 1.1        | + Láng VXM                                                                                                                                             | Đồng/ $m^2$ | 74.000         |
| 1.2        | + Lát gạch hoa xi măng                                                                                                                                 | Đồng/ $m^2$ | 277.000        |
| 1.3        | + Lát gạch ceramic                                                                                                                                     | Đồng/ $m^2$ | 262.000        |
| 1.4        | + Lát gạch granite 400x400                                                                                                                             | Đồng/ $m^2$ | 279.000        |
| 1.5        | + Lát gạch granite 500x500                                                                                                                             | Đồng/ $m^2$ | 305.000        |
| 1.6        | + Lát gạch granite 600x600                                                                                                                             | Đồng/ $m^2$ | 460.000        |
| 1.7        | + Lát gạch granite 800x800                                                                                                                             | Đồng/ $m^2$ | 675.000        |
| 1.8        | + Lát đá granite tự nhiên                                                                                                                              | Đồng/ $m^2$ | 760.000        |
| 1.9        | + Lát gạch bát tràng                                                                                                                                   | Đồng/ $m^2$ | 173.000        |
| 1.10       | + Lát gạch đất nung, đan bê tông                                                                                                                       | Đồng/ $m^2$ | 152.000        |
| 1.11       | + Lát gỗ ván sàn công nghiệp                                                                                                                           | Đồng/ $m^2$ | 539.000        |
| 1.12       | + Lát gỗ ván sàn nhóm II                                                                                                                               | Đồng/ $m^2$ | 1.064.000      |
| 1.13       | + Lát gỗ ván sàn nhóm III                                                                                                                              | Đồng/ $m^2$ | 837.000        |
| 1.14       | + Sàn BTCT                                                                                                                                             | Đồng/ $m^2$ | 602.000        |
| <b>2</b>   | <b>- Trần:</b>                                                                                                                                         |             |                |
| 2.1        | + BTCT                                                                                                                                                 | Đồng/ $m^2$ | 602.000        |
| 2.2        | + Đóng gỗ ván nhóm IV                                                                                                                                  | Đồng/ $m^2$ | 830.000        |
| 2.3        | + Đóng lambri gỗ ván nhóm III                                                                                                                          | Đồng/ $m^2$ | 739.000        |
| 2.4        | + Thạch cao                                                                                                                                            | Đồng/ $m^2$ | 372.000        |
| 2.5        | + Tấm nhựa hoa văn                                                                                                                                     | Đồng/ $m^2$ | 266.000        |
| 2.6        | + Tấm nhựa thạch cao giả gỗ                                                                                                                            | Đồng/ $m^2$ | 402.000        |
| 2.7        | + Tôn                                                                                                                                                  | Đồng/ $m^2$ | 293.000        |

| STT      | Loại công trình                                            | Đơn vị tính         | Đơn giá (đồng) |
|----------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| <b>3</b> | <b>- Tường</b>                                             |                     |                |
| 3.1      | + Tường trát VXM không quét vôi                            | Đồng/m <sup>2</sup> | 105.000        |
| 3.2      | + Quét vôi                                                 | Đồng/m <sup>2</sup> | 14.000         |
| 3.3      | + Sơn nước không bả matit                                  | Đồng/m <sup>2</sup> | 97.000         |
| 3.4      | + Sơn tường có bả matit                                    | Đồng/m <sup>2</sup> | 117.000        |
| 3.5      | + Ốp tường, trụ gạch men 200x250                           | Đồng/m <sup>2</sup> | 433.000        |
| 3.6      | + Ốp tường, trụ gạch men 200x300                           | Đồng/m <sup>2</sup> | 405.000        |
| 3.7      | + Ốp tường, trụ gạch men 300x300                           | Đồng/m <sup>2</sup> | 398.000        |
| 3.8      | + Ốp tường, trụ gạch men 400x400                           | Đồng/m <sup>2</sup> | 408.000        |
| 3.9      | + Ốp tường, trụ gạch men 500x500                           | Đồng/m <sup>2</sup> | 463.000        |
| 3.10     | + Ốp tường, trụ gạch men 600x60                            | Đồng/m <sup>2</sup> | 546.000        |
| 3.11     | + Ốp tường, trụ gạch men 450x900                           | Đồng/m <sup>2</sup> | 611.000        |
| 3.12     | + Ốp tường, trụ gạch men 600x900                           | Đồng/m <sup>2</sup> | 631.000        |
| 3.13     | + Ốp đá granit tự nhiên vào tường, trụ                     | Đồng/m <sup>2</sup> | 933.000        |
| 3.14     | + Ốp đá cẩm thạch, hoa cương vào tường, trụ                | Đồng/m <sup>2</sup> | 1.087.000      |
| 3.15     | + Ốp lambri gỗ nhóm III vào tường, trụ                     | Đồng/m <sup>2</sup> | 713.000        |
| 3.16     | + Ốp lambri gỗ nhóm IV vào tường, trụ                      | Đồng/m <sup>2</sup> | 596.000        |
| 3.17     | + Đóng tôn                                                 | Đồng/m <sup>2</sup> | 293.000        |
| 3.18     | + Đóng tôn cũ                                              | Đồng/m <sup>2</sup> | 147.000        |
| <b>4</b> | <b>- Cửa:</b>                                              |                     |                |
| 4.1      | Nhà có sử dụng thêm lớp cửa phía ngoài thì được cộng thêm: |                     |                |
| a        | + Cửa sắt kéo Đài loan                                     | Đồng/m <sup>2</sup> | 1.011.000      |
| b        | + Cửa cuốn nhôm cả mô tơ                                   | Đồng/m <sup>2</sup> | 1.964.000      |
| c        | + Cửa Pa nô gỗ nhóm II                                     | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.723.000      |
| d        | + Cửa Pa nô gỗ nhóm III                                    | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.139.000      |
| e        | + Cửa Pa nô gỗ nhóm IV                                     | Đồng/m <sup>2</sup> | 1.296.000      |
| f        | + Cửa nhôm, kính thường                                    | Đồng/m <sup>2</sup> | 957.000        |
| g        | + Cửa nhựa lõi thép                                        | Đồng/m <sup>2</sup> | 2.436.000      |
| h        | + Khung ngoại cửa gỗ nhóm II                               | Đồng/md             | 623.000        |
| i        | + Khung ngoại cửa gỗ nhóm III                              | Đồng/md             | 531.000        |
| k        | + Khung ngoại cửa gỗ nhóm IV                               | Đồng/md             | 402.000        |

**Ghi chú:**

- Đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Nhà ở 01 tầng tính giá đồng/m<sup>2</sup>XD.
- Nhà ở từ ≥ 02 tầng trở lên tính giá đồng/m<sup>2</sup> sàn cho các tầng.
- Các chữ viết tắt:

Bê tông cốt thép: BTCT.

Xây dựng: XD.

Bê tông: BT.

Vữa xi măng: VXM.

Tiêu chuẩn nhựa: TCN.

### PHẦN 3. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

Hướng dẫn áp dụng Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn 77 xã, phường phía Tây tỉnh Gia Lai như sau:

a) Đối với địa bàn 05 phường, gồm: Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú bằng đơn giá quy định tại phần 1, phần 2 Phụ lục II này.

b) Đối với địa bàn 72 xã, phường phía Tây tỉnh Gia Lai còn lại bằng đơn giá quy định tại phần 1, phần 2 Phụ lục II này nhân với hệ số điều chỉnh quy định tại phần 3 Phụ lục II này.

| STT | Tên các xã, phường                                       | Hệ số |
|-----|----------------------------------------------------------|-------|
| 1   | Xã Biển Hồ                                               | 1,006 |
| 2   | Xã Gào                                                   | 1,007 |
| 3   | Xã Ia Ko                                                 | 1,007 |
| 4   | Xã Ia Hnú                                                | 1,008 |
| 5   | Phường An Bình                                           | 1,017 |
| 6   | Xã Mang Yang                                             | 1,021 |
| 7   | Phường An Khê, xã Cửu An                                 | 1,012 |
| 8   | Phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, Ia Sao                       | 1,004 |
| 9   | Xã Chư Sê, Bờ Ngoong, Al Bá                              | 1,006 |
| 10  | Xã Phú Túc, Ia Dreh, Ia Rsaí, Uar                        | 1,019 |
| 11  | Xã Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Hiao                        | 1,003 |
| 12  | Xã Pờ Tó, Ia Pa, Ia Tul                                  | 1,024 |
| 13  | Xã Kông Chro, Ya Ma, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long   | 1,020 |
| 14  | Xã Kbang, Kông Bơ La, Tơ Tung, Sơn Lang, Đak Rong, Krong | 1,021 |
| 15  | Xã Đak Pơ, Ya Hội                                        | 1,019 |
| 16  | Xã Lơ Pang, Kon Chiêng, Hra, Ayun                        | 1,023 |
| 17  | Xã Đak Đoa, Kon Gang, Ia Băng, Kdang, Đak Somei          | 1,015 |
| 18  | Xã Đức Cơ, Ia Dok, Ia Krêl, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dom      | 1,019 |

|           |                                                                         |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>19</b> | Xã Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Boòng, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Tôr, Ia Púch, Ia Mơ | 1,020 |
| <b>20</b> | Xã Ia Grai, Ia Krái, Ia Hrung, Ia Chia, Ia O                            | 1,021 |
| <b>21</b> | Xã Biền Hồ, Ia Ly, Chư Păh, Ia Khuol, Ia Phí                            | 1,004 |
| <b>22</b> | Xã Chư Puh, Ia Le                                                       | 1,008 |

#### **PHẦN 4. DANH SÁCH 77 XÃ, PHƯỜNG PHÍA TÂY TỈNH GIA LAI**

| <b>STT</b> | <b>Tên xã, phường</b> | <b>STT</b> | <b>Tên xã, phường</b> | <b>STT</b> | <b>Tên xã, phường</b> |
|------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| <b>1</b>   | Phường Pleiku         | <b>27</b>  | Xã Cửu An             | <b>53</b>  | Xã Uar                |
| <b>2</b>   | Phường Hội Phú        | <b>28</b>  | Xã Đak Pơ             | <b>54</b>  | Xã Đak Đoa            |
| <b>3</b>   | Phường Thống Nhất     | <b>29</b>  | Xã Ya Hội             | <b>55</b>  | Xã Kon Gang           |
| <b>4</b>   | Phường Diên Hồng      | <b>30</b>  | Xã Kbang              | <b>56</b>  | Xã Ia Băng            |
| <b>5</b>   | Phường An Phú         | <b>31</b>  | Xã Kông Bơ La         | <b>57</b>  | Xã KDang              |
| <b>6</b>   | Xã Biền Hồ            | <b>32</b>  | Xã Tơ Tung            | <b>58</b>  | Xã Đak Somei          |
| <b>7</b>   | Xã Gào                | <b>33</b>  | Xã Sơn Lang           | <b>59</b>  | Xã Mang Yang          |
| <b>8</b>   | Xã Ia Ly              | <b>34</b>  | Xã Đak Rong           | <b>60</b>  | Xã Lơ Pang            |
| <b>9</b>   | Xã Chư Păh            | <b>35</b>  | Xã Kông Chro          | <b>61</b>  | Xã Kon Chiêng         |
| <b>10</b>  | Xã Ia Khuol           | <b>36</b>  | Xã Ya Ma              | <b>62</b>  | Xã Hra                |
| <b>11</b>  | Xã Ia Phí             | <b>37</b>  | Xã Chư Krey           | <b>63</b>  | Xã Ayun               |
| <b>12</b>  | Xã Chư Prông          | <b>38</b>  | Xã SRó                | <b>64</b>  | Xã Ia Grai            |
| <b>13</b>  | Xã Bàu Cạn            | <b>39</b>  | Xã Đăk Song           | <b>65</b>  | Xã Ia Krái            |
| <b>14</b>  | Xã Ia Boòng           | <b>40</b>  | Xã Chơ Long           | <b>66</b>  | Xã Ia Hrung           |
| <b>15</b>  | Xã Ia Lâu             | <b>41</b>  | Phường Ayun Pa        | <b>67</b>  | Xã Đức Cơ             |
| <b>16</b>  | Xã Ia Pia             | <b>42</b>  | Xã Ia Rbol            | <b>68</b>  | Xã Ia Dok             |

|           |                |           |               |           |            |
|-----------|----------------|-----------|---------------|-----------|------------|
| <b>17</b> | Xã Ia Tôr      | <b>43</b> | Xã Ia Sao     | <b>69</b> | Xã Ia Krêl |
| <b>18</b> | Xã Chư Sê      | <b>44</b> | Xã Phú Thiện  | <b>70</b> | Xã Ia Púch |
| <b>19</b> | Xã Bờ Ngoong   | <b>45</b> | Xã Chư A Thai | <b>71</b> | Xã Ia Mơ   |
| <b>20</b> | Xã Ia Ko       | <b>46</b> | Xã Ia Hiao    | <b>72</b> | Xã Ia Pnôn |
| <b>21</b> | Xã Al Bá       | <b>47</b> | Xã Pờ Tó      | <b>73</b> | Xã Ia Nan  |
| <b>22</b> | Xã Chư Puh     | <b>48</b> | Xã Ia Pa      | <b>74</b> | Xã Ia Dom  |
| <b>23</b> | Xã Ia Le       | <b>49</b> | Xã Ia Tul     | <b>75</b> | Xã Ia Chia |
| <b>24</b> | Xã Ia Hnú      | <b>50</b> | Xã Phú Túc    | <b>76</b> | Xã Ia O    |
| <b>25</b> | Phường An Khê  | <b>51</b> | Xã Ia Dreh    | <b>77</b> | Xã Krong   |
| <b>26</b> | Phường An Bình | <b>52</b> | Xã Ia Rsai    |           |            |